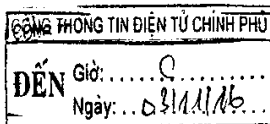


TTĐT

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **49** /2016/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày **01** tháng **11** năm 2016



QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy chế quản lý rừng sản xuất

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật bảo vệ và phát triển rừng ngày 03 tháng 12 năm 2004;
Căn cứ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về thi hành Luật bảo vệ và phát triển rừng;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định về Quy chế quản lý rừng sản xuất.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý rừng sản xuất.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 12 năm 2016.

Bãi bỏ các quy định về quản lý rừng sản xuất tại Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Quy chế quản lý rừng và Quyết định số 34/2011/QĐ-TTg ngày 24 tháng 6 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Quy chế quản lý rừng ban hành kèm theo Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Thông tin VT KTN (3h) KN 215



Nguyễn Xuân Phúc

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

Quản lý rừng sản xuất

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 49/2016/QĐ-TTg
ngày 01 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định việc tổ chức quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng sản xuất bao gồm diện tích có rừng và diện tích chưa có rừng được Nhà nước giao, cho thuê hoặc quy hoạch lâm nghiệp.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, tổ chức, cộng đồng dân cư thôn, hộ gia đình, cá nhân trong nước; người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan đến việc tổ chức quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng sản xuất tại Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Các từ ngữ trong Quy chế này được hiểu như sau:

1. Rừng sản xuất: Là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, các lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, góp phần bảo vệ môi trường.

2. Quản lý rừng bền vững: Là quá trình quản lý rừng ổn định để đạt được những mục tiêu quản lý đề ra; đảm bảo sản xuất được liên tục mà không làm suy giảm chất lượng và năng suất của rừng; không gây ra những hậu quả xấu đối với môi trường và xã hội.

3. Chứng chỉ rừng: Là văn bản chứng nhận do tổ chức chứng chỉ rừng của Việt Nam hoặc các tổ chức quốc tế cấp cho chủ rừng có diện tích rừng đã đạt các tiêu chuẩn về quản lý rừng bền vững.

4. Khai thác gỗ phục vụ nhu cầu thiết yếu tại chỗ: Là việc khai thác gỗ nhằm mục đích làm công trình sử dụng của cộng đồng dân cư thôn, làm nhà ở, làm bếp, chuồng trại chăn nuôi và đồ mộc thiết yếu phục vụ nhu cầu tại chỗ của hộ gia đình, cá nhân.

5. Tận dụng gỗ: Là việc khai thác gỗ cây đứng khi thực hiện các biện pháp lâm sinh, nghiên cứu khoa học, giải phóng mặt bằng các dự án có chuyển đổi mục đích sử dụng rừng.

Điều 4. Phân loại rừng sản xuất

Căn cứ vào nguồn gốc hình thành, rừng sản xuất được phân loại theo các đối tượng sau:

1. Rừng sản xuất là rừng tự nhiên gồm có: Rừng tự nhiên và rừng được phục hồi bằng biện pháp khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên; căn cứ vào trữ lượng bình quân trên một hecta rừng tự nhiên được phân loại thành: Rừng giàu, rừng trung bình, rừng nghèo, rừng nghèo kiệt và rừng chưa có trữ lượng.

2. Rừng sản xuất là rừng trồng gồm có: Rừng trồng bằng vốn ngân sách nhà nước, rừng trồng bằng vốn chủ rừng tự đầu tư (vốn tự có, vốn vay, vốn liên doanh, liên kết không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước) hoặc có hỗ trợ của nhà nước và các nguồn vốn khác.

Điều 5. Nguyên tắc tổ chức quản lý rừng sản xuất

1. Rừng sản xuất được quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng bền vững, phù hợp với quy hoạch, kế hoạch bảo vệ, phát triển rừng được duyệt và những chính sách liên quan đến giảm thiểu, thích ứng với biến đổi khí hậu.

2. Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng sản xuất đối với chủ rừng cụ thể.

3. Việc xác định các mục tiêu kinh doanh và biện pháp tác động vào rừng sản xuất phải phù hợp với đặc tính của các hệ sinh thái rừng và theo quy định của pháp luật.

Chương II QUẢN LÝ RỪNG SẢN XUẤT

Điều 6. Quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng

1. Rừng sản xuất được quản lý theo phương án quản lý rừng bền vững.

2. Chủ rừng là tổ chức được Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng phải xây dựng phương án quản lý rừng bền vững theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định, phê duyệt và tổ chức quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng, kiểm tra, giám sát theo phương án quản lý rừng bền vững.

3. Các chủ rừng quản lý rừng sản xuất có phương án quản lý rừng bền vững theo quy định tại khoản 2 Điều này đáp ứng đầy đủ các nguyên tắc, tiêu chí, chỉ số quản lý rừng bền vững của Việt Nam hoặc các tiêu chuẩn, tiêu chí,

chỉ số quản lý rừng bền vững của các tổ chức quốc tế và có đơn xin cấp chứng chỉ rừng của Việt Nam hoặc của tổ chức quốc tế thì được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững tương ứng.

Điều 7. Chuyển đổi mục đích sử dụng rừng

1. Chuyển mục đích sử dụng rừng sản xuất thành rừng đặc dụng hoặc rừng phòng hộ

a) Điều kiện chuyển mục đích sử dụng rừng sản xuất thành rừng đặc dụng hoặc rừng phòng hộ phải đảm bảo tiêu chí, chỉ số cho phép công nhận của từng loại rừng và thực hiện theo quy định của pháp luật.

b) Thẩm quyền cho phép: Thực hiện theo quy định tại Điều 28 Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về thi hành Luật bảo vệ và phát triển rừng.

c) Tổ chức, cá nhân khi có nhu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng rừng phải nộp 01 bộ hồ sơ cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với khu rừng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định xác lập.

- Hồ sơ gồm: Đơn đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng (theo Mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này); báo cáo về hiện trạng rừng xin chuyển đổi.

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải thông báo cho tổ chức, cá nhân để hoàn thiện hồ sơ trong trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định.

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) phải trả kết quả xử lý hồ sơ cho tổ chức, cá nhân.

2. Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác không phải lâm nghiệp

a) Điều kiện: Có dự án đầu tư trên diện tích rừng chuyển đổi mục đích sử dụng; có báo cáo đánh giá tác động môi trường do việc chuyển mục đích sử dụng rừng hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường; có phương án đền bù giải phóng mặt bằng khu rừng chuyển đổi mục đích sử dụng và phương án trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển sang mục đích khác được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc chứng từ nộp tiền trồng rừng thay thế vào Quỹ bảo vệ phát triển rừng của trung ương hoặc địa phương.

b) Thẩm quyền cho phép: Thực hiện theo quy định tại Điều 29 Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về thi hành Luật bảo vệ và phát triển rừng.

c) Không thực hiện chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích khác, kể cả các dự án, công trình đã được phê duyệt nhưng chưa triển khai, trừ các dự án phục vụ quốc phòng, an ninh phải được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đối với các tỉnh thuộc khu vực Tây Nguyên.

Chương III **BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN** **VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT KINH DOANH RỪNG SẢN XUẤT**

Điều 8. Bảo vệ rừng sản xuất

1. Nội dung bảo vệ rừng sản xuất: Rừng sản xuất được bảo vệ theo quy định tại các Điều 46, 47 và Điều 48 tại Nghị định số 23/2006/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Phương thức tổ chức bảo vệ rừng sản xuất

a) Chủ rừng xây dựng phương án bảo vệ rừng và tự tổ chức bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng. Các chủ rừng có diện tích rừng giáp ranh, liền kề với chủ rừng khác thực hiện ký kết phối hợp tổ chức bảo vệ rừng.

b) Chủ rừng là tổ chức thực hiện khoán bảo vệ rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn hoặc hợp tác xã lâm nghiệp.

c) Thuê các lực lượng bảo vệ chuyên nghiệp để bảo vệ rừng.

d) Cơ quan Kiểm lâm địa phương có trách nhiệm bố trí, phân công kiểm lâm địa bàn phối hợp với các tổ chức, người được giao hoặc thuê rừng để tổ chức bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng theo quy định của pháp luật. Kiểm tra, giám sát các chủ rừng trong việc thực hiện trách nhiệm bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng.

đ) Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức lực lượng dân quân tự vệ, công an xã hỗ trợ chủ rừng bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng tại địa phương; bảo vệ diện tích rừng do Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý chưa giao, chưa cho thuê theo quy định tại Quyết định số 07/2012/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 9. Phát triển rừng sản xuất

1. Rừng sản xuất được phát triển và tổ chức sản xuất, kinh doanh theo quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng và phương án tổ chức sản xuất kinh doanh của chủ rừng.

2. Chủ rừng tự đầu tư hoặc liên doanh, liên kết với nhà đầu tư, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn theo dự án, phương án để bảo vệ, phát triển rừng và tổ chức sản xuất kinh doanh rừng trên diện tích rừng, đất lâm nghiệp được nhà nước giao hoặc cho thuê theo quy định của pháp luật.